Phụ lục 2

KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 374 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Xếp hạng	Địa phương	Chỉ số xếp hạng CCHC năm 2023	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC	Cải cách thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách bộ máy hành chính	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	Điều tra XHH	Điểm thưởng	Điểm trừ
1	*2*	*3=5*	*4*	*5= (6+ 7+ 8+ 9+ 10+ 11+ 12+ 13+ 14) -15*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1	Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ	**88,76**	100	88,76	8,5	5,5	14,75	4	7,31	6,07	12,65	27,48	3	-0,5
2	Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ	**88,40**	100	88,4	8,25	5,5	15,25	4	8,39	5,06	12,83	27,62	2	-0,5
3	Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai	**87,16**	100	87,16	8,5	5,5	15,35	3,5	8,76	6,12	12,59	24,84	2	0
4	Ủy ban nhân dân thị xã An Khê	**85,23**	100	85,23	8,25	5,5	14,25	3,38	6,67	5,18	11,51	27,99	3	-0,5
5	Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông	**84,95**	100	84,95	8,5	5,5	15,04	3,26	8,03	6,17	11,36	26,59	1	-0,5
6	Ủy ban nhân dân thị xã Ayun Pa	**84,73**	100	84,73	8,25	5,5	14,33	2,88	8,04	6,13	12,97	24,88	2,25	-0,5
7	Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê	**84,72**	100	84,72	7,86	5,5	14,85	1,5	6,17	5,77	13,35	26,22	4	-0,5

Xếp hạng	Địa phương	Chỉ số xếp hạng CCHC năm 2023	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC	Cải cách thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách bộ máy hành chính	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	Điều tra XHH	Điểm thưởng	Điểm trừ
8	Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh	**84,59**	100	84,59	8,25	5,5	14,5	3,01	7,59	4,97	12,9	26,87	2	-1
9	Ủy ban nhân dân huyện Krông Pa	**84,26**	100	84,26	7,75	5,5	12,02	4	7,94	6,41	12,38	25,76	3	-0,5
10	Ủy ban nhân dân huyện Kbang	**84,21**	100	84,21	8,36	5,5	13,86	3,63	8,25	6,05	11,62	26,44	1	-0,5
11	Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro	**82,94**	100	82,94	8,36	5,5	12,15	2,13	8,13	6,12	12,08	27,97	1	-0,5
12	Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku	**81,38**	100	81,38	7,61	5,5	14,15	2,98	7,68	5,23	12,13	24,6	2	-0,5
13	Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang	**80,61**	100	80,61	6,91	5,5	15,31	2,25	6,1	6,19	12,41	24,44	2	-0,5
14	Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện	**79,77**	100	79,77	8,11	5,5	13,86	1,38	6,6	5,92	10,86	27,04	1	-0,5
15	Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh	**77,33**	100	77,33	8,5	5,5	11,24	1,25	6,09	5,9	11,71	25,64	2	-0,5
16	Ủy ban nhân dân huyện Đak Đoa	**77,01**	100	77,01	7,95	5,5	9,47	3,25	7,12	5,06	11,48	25,68	2	-0,5
17	Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa	**74,39**	100	74,39	7,5	5,5	10	2,63	4,88	5,05	12,63	25,7	1	-0,5